

# Đại từ

Pronoun Chart					
	Subject Pronouns	Object Pronouns	Possessive Adjectives	Possessive Pronouns	Reflexive Pronouns
1 <sup>st</sup> person	I	me	my	mine	myself
2 <sup>nd</sup> person	you	you	your	yours	yourself
3 <sup>rd</sup> person (male)	he	him	his	his	himself
3 <sup>rd</sup> person (female)	she	her	her	hers	herself
3 <sup>rd</sup> person	it	it	its	(not used)	itself
1 <sup>st</sup> person (plural)	we	us	our	ours	ourselves
2 <sup>nd</sup> person (plural)	you	you	your	yours	yourselves
3 <sup>rd</sup> person (plural)	they	them	their	theirs	themselves

## 1. Subject pronoun (Đại từ nhân xưng)

**I, You, he, she, it , we, they**

-> Thường đứng làm chủ ngữ

**VD: He has lived there for 4 years. (Anh ấy đã sống ở đó được 4 năm rồi.)**

## 2. Object Pronouns

**Me, you, him, her, it, us, them**

-> Thường làm tân ngữ

**VD: He likes chips. He likes them. (Anh ấy thích khoai tây chiên. Anh ấy thích chúng)**

### **3. Possessive Adjectives (Tính từ sở hữu)**

**My, your, his, her, its, our, their**

-> Đứng trước danh từ

**VD: This is his viewpoint. (Đây là quan điểm của anh ta)**

### **4. Possessive Pronoun (Đại từ sở hữu)**

**Mine, yours, his, hers, its, ours, theirs**

-> Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu + danh từ

**VD: The ball is mine (Quả bóng là của tôi)**

### **5. Reflexive pronouns (Đại từ phản thân)**

**myself, yourself, himself, herself, itself, ourselves, themselves**

-> Đại từ phản thân dùng làm chủ ngữ vừa là tác nhân gây ra hành động trong câu, vừa là tác nhân nhận tác động của hành động đó. Nó đứng ngay đằng sau động từ hoặc giới từ for, to ở cuối câu.

**VD: Maria herself cooked the dinner. (Maria tự mình nấu bữa tối)**

### **6. Lưu ý**

- on your/my/her...own = by your self/ my self, her self
- Khi câu có 1 đối tượng thì dùng đại từ phản thân